SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 27 -08- 2018
Số: 20413

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ RỒNG VÀNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3.	Bảng cân đối kế toán	5 - 6
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 19

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trà Rồng Vàng ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Trà Rồng Vàng là Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1651/QĐ.UBND ngày 01 tháng 7 năm 2005 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 5800469093 ngày 05 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 5 năm 2014.

Vốn điều lệ: 10.322.430.000 VND.

Trụ sở hoạt động: Số 280A Trần Phú, Phường Lộc Sơn, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây chè.
- Trồng cây cà phê.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm.
- Kinh doanh, chế biến các sản phẩm chè, cà phê và nước uống chè, cà phê, trái cây các loại. Kinh doanh hương liệu sản xuất chè hương, cà phê. Kinh doanh bao bì để đóng gói chè, cà phê thành phẩm các loại. Kinh doanh vật tư nông nghiệp (không kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Kinh doanh các loại nông sản khác. Kinh doanh rượu, bia, hàng thực phẩm, bánh kẹo. Kinh doanh thiết bị máy móc sản xuất chè, cà phê. Cho thuê cửa hàng, nhà xưởng và máy móc thiết bị.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 19).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hồng Nhân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Nông	Thành viên
Ông Trần Lưu Thật	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đào Thị Hiền	Trưởng ban
Bà Mai Thị Trúc Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Thúy Linh	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Nuôi	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Nông	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán Phương Nam (Phương Nam) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả cho mục đích lập báo cáo tài chính thích hợp nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán được trình bày trong Thuyết minh của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trà Rồng Vàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

VŨ NUÔI
Tổng Giám đốc

TP. Bảo Lộc, ngày 20 tháng 8 năm 2018.

CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN
PHƯƠNG NAM
TRAO GIẢI PHÁP - TẠO NIỀM TIN

27 Nguyễn Kim, P.12, Q.5, TP. HCM
ĐT: (028) 3957 4177 - 3957 4188
Fax: (028) 3957 4199
Website: www.saac.com.vn
MST: 0306672217

Số: 121/2018/BCKT-PN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ RỒNG VÀNG

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ RỒNG VÀNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Trà Rồng Vàng gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, được lập ngày 20 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 19 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trà Rồng Vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý đến người đọc Báo cáo tài chính này rằng khoản lỗ lũy kế từ hoạt động kinh doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 92.664.568.258 VND, đã vượt quá nguồn vốn kinh doanh là 82.206.780.237 VND. Vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc về vấn đề này đã được trình bày tại mục 15 phần IV của Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính không phản ánh bất kỳ khoản điều chỉnh nào có thể phát sinh từ kết qủa của sự việc không chắc chắn này.

Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán Phương Nam

Phạm Văn Giới - Tổng Giám đốc	**Lê Thị Minh Thi - Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0178-2018-228-1	*Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1860-2018-228-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**123.433.130.569**	**131.651.618.906**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**266.146.442**	**38.502.729**
1. Tiền	111		265.508.647	37.864.934
2. Các khoản tương đương tiền	112		637.795	637.795
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**85.882.347.000**	**106.875.809.600**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		124.238.357.418	124.238.357.418
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(38.356.010.418)	(17.362.547.818)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.3	**36.970.238.978**	**24.479.819.337**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		196.149.613	1.551.520.946
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.931.000	8.370.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		36.881.307.978	23.116.078.003
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(196.149.613)	(196.149.612)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**314.398.149**	**244.478.219**
1. Hàng tồn kho	141		314.398.149	244.478.219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**13.009.021**
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	13.009.021
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**107.393.275.289**	**184.423.104.743**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**105.353.620.000**	**116.257.000.000**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	105.353.620.000	116.257.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**1.843.543.017**	**2.075.807.528**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.801.236.142	2.033.500.653
Nguyên giá	*222*		*5.757.458.426*	*5.757.458.426*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.956.222.284)*	*(3.723.957.773)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		42.306.875	42.306.875
Nguyên giá	*228*		42.306.875	42.306.875
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**122.321.408**	**105.141.408**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	122.321.408	105.141.408
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**65.855.450.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	-	65.855.450.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**73.790.864**	**129.705.807**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	73.790.864	129.705.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**230.826.405.858**	**316.074.723.649**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**313.033.186.095**	**366.343.650.025**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.408.486.095**	**11.003.150.025**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	511.859.711	1.794.024.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.434.448
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	54.964.166	342.256.369
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	56.500.000	8.002.467.415
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.900.306.000	977.925.031
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(115.143.782)	(114.957.782)
II. Nợ dài hạn	**330**		**310.624.700.000**	**355.340.500.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	28.700.000	42.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	310.596.000.000	355.298.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(82.206.780.237)**	**(50.268.926.376)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**(82.206.780.237)**	**(50.268.926.376)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.322.430.000	10.322.430.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		31.234.205	31.234.205
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.123.816	104.123.816
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(92.664.568.258)	(60.726.714.397)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(60.726.714.397)*	*(6.445.304.120)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(31.937.853.861)*	*(54.281.410.277)*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**230.826.405.858**	**316.074.723.649**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2018

NGUYỄN THẾ ANH	**NGUYỄN THẾ ANH**	**VŨ NUÔI**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	815.864.476	976.723.162
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		815.864.476	976.723.162
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	229.225.819	312.642.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		586.638.657	664.080.754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	30.490.657.646	14.067.814.191
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	61.860.914.750	67.392.615.797
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*40.867.452.150*	*50.030.067.979*
8. Chi phí bán hàng	25		27.837.863	39.021.654
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.032.602.211	1.232.914.994
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(31.844.058.521)	(53.932.657.500)
11. Thu nhập khác	31		132.284.894	3.366.000
12. Chi phí khác	32	VI.6	226.080.234	352.118.777
13. Lợi nhuận khác	40		(93.795.340)	(348.752.777)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(31.937.853.861)	(54.281.410.277)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(31.937.853.861)	(54.281.410.277)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2018

NGUYỄN THẾ ANH	NGUYỄN THẾ ANH	VŨ NUÔI
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(31.937.853.861)***	***(54.281.410.277)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		232.264.511	253.206.337
- Các khoản dự phòng	03		20.993.462.600	17.275.085.364
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.518.110.476)	(31.863.368)
- Chi phí lãi vay	06		40.867.452.150	50.030.067.979
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***15.637.214.924***	***13.245.086.035***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.538.851.781	(13.823.201.536)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(69.919.930)	123.332.770
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8.594.663.930)	248.730.386
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		55.914.943	65.223.498
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.867.452.150)	(48.607.445.008)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.800.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(26.313.854.362)***	***(48.748.273.855)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(17.180.000)	(10.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(116.257.000.000)
3. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(124.238.357.418)
4. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		65.855.450.000	334.144.550.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.405.228.075	31.863.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***71.243.498.075***	***93.671.055.950***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(44.702.000.000)	(45.002.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(44.702.000.000)***	***(45.002.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**227.643.713**	**(79.217.905)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**38.502.729**	**117.720.634**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**266.146.442**	**38.502.729**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2018

NGUYỄN THẾ ANH	**NGUYỄN THẾ ANH**	**VŨ NUÔI**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Trà Rồng Vàng là Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1651/QĐ.UBND ngày 01 tháng 7 năm 2005 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 5800469093 ngày 05 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 5 năm 2014.

2. Ngành nghề kinh doanh
- Trồng cây chè.
- Trồng cây cà phê.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm.
- Kinh doanh, chế biến các sản phẩm chè, cà phê và nước uống chè, cà phê, trái cây các loại. Kinh doanh hương liệu sản xuất chè hương, cà phê. Kinh doanh bao bì để đóng gói chè, cà phê thành phẩm các loại. Kinh doanh vật tư nông nghiệp (không kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Kinh doanh các loại nông sản khác. Kinh doanh rượu, bia, hàng thực phẩm, bánh kẹo. Kinh doanh thiết bị máy móc sản xuất chè, cà phê. Cho thuê cửa hàng, nhà xưởng và máy móc thiết bị.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm

2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập trên nguyên tắc giá gốc và cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán được tuân thủ nhất quán tại Công ty.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kì hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các công ty niêm yết và chưa niêm yết. Công ty không có ý định thanh lý các khoản đầu tư này trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất đầu tư đối với các khoản còn đầu tư tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
• Nhà cửa	25 năm
• Máy móc thiết bị	12 năm
• Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
• Vườn cây lâu năm	40 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ…

Đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố

không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở lợi tức mà tài sản đem lại.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

15. Giả định hoạt động liên tục

Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty được gọi là giả định hoạt động liên tục là sự độc lập về khả năng tài chính từ các nhà đầu tư dẫn đến sự độc lập của sự thành bại của doanh nghiệp trong tương lai.

Như được trình bày trong các báo cáo tài chính, Công ty đã gánh chịu khoản lỗ lũy kế là 92.664.568.258 VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Ban Giám đốc Công ty nhìn nhận rằng để có thể tiếp tục hoạt động, Công ty phải phụ thuộc chủ yếu vào sự hỗ trợ tiếp tục về mặt tài chính từ chủ sở hữu. Tuy nhiên, chủ sở hữu đã cam kết có đủ khả năng và sẵn sàng hỗ trợ về mặt tài chính để Công ty có thể tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh trong năm tiếp theo.

Do đó, các báo cáo tài chính được lập không chứa đựng bất kỳ một khoản điều chỉnh nào mà có liên quan sự đảm bảo, sự phân loại tài sản và sự phân loại của các nghĩa vụ mà được xem là thiết yếu nếu không có sự điều chỉnh này thì Công ty sẽ lâm vào tình trạng không thể hoạt động bình thường. Giả định này được xem là những giả thiết căn cứ vào những sự kiện trong tương lai, mà hậu quả của nó vốn đã thể hiện không rõ ràng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	23.038.849	7.787.099
Tiền gửi ngân hàng	242.469.798	30.077.835
Các khoản tương đương tiền	637.795	637.795
Cộng	**266.146.442**	**38.502.729**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh đối với cổ phiếu EIB của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam với số lượng 9.542.483 cổ phiếu, giá mua 13.019,5 đồng/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá giao dịch đối với cổ phiếu EIB là 9.000 đồng/cổ phiếu. Giá trị có thể thực hiện được của khoản đầu tư này như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc	124.238.357.418	124.238.357.418
Dự phòng	(38.356.010.418)	(17.362.547.818)
Giá trị hợp lý	**85.882.347.000**	**106.875.809.600**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	***196.149.613***	***1.551.520.946***
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	-	1.355.339.833
Các khách hàng khác	196.149.613	196.181.113
Trả trước cho người bán	***88.931.000***	***8.370.000***
Các khoản phải thu khác	***36.881.307.978***	***23.116.078.003***
Công ty TNHH Hoàn Cầu Nha Trang	13.677.997.170	9.032.833.333
Phải thu lãi cho vay cá nhân	23.146.947.215	14.034.064.814
Tạm ứng	55.517.417	39.603.045
Phải thu khác	846.176	9.576.811
Dự phòng phải thu khó đòi	*(196.149.613)*	*(196.149.612)*
Giá trị thuần các khoản phải thu	**36.970.238.978**	**24.479.819.337**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	189.759.242	179.930.770
Công cụ dụng cụ	-	22.000
Chi phí SXKD dở dang	-	37.548.119
Thành phẩm	53.854.568	14.486.048
Hàng gửi bán	70.784.339	12.491.282
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**314.398.149**	**244.478.219**

5. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Võ Đức Chẩm	1.661.500.000	1.700.000.000
Trần Thị Trúc Linh	13.797.000.000	13.797.000.000
Phan Thị Nở	1.060.000.000	1.060.000.000
Nguyễn Thị Nữ	16.000.000.000	16.000.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	16.000.000.000	16.000.000.000
Nguyễn Thị Kim Thúy	19.000.000.000	19.000.000.000
Nguyễn Thị Kim Phượng	15.974.295.556	17.000.000.000
Đào Thị Diệu	18.160.824.444	28.000.000.000
Hồ Thị Nga	3.700.000.000	3.700.000.000
Cộng	**105.353.620.000**	**116.257.000.000**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.620.351.266	2.357.499.028	310.690.389	1.468.917.743	5.757.458.426
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**1.620.351.266**	**2.357.499.028**	**310.690.389**	**1.468.917.743**	**5.757.458.426**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**868.180.339**	**1.843.355.376**	**261.497.752**	**750.924.306**	**3.723.957.773**
Khấu hao trong năm	56.800.686	107.671.842	31.069.039	36.722.944	232.264.511
Số cuối năm	**924.981.025**	**1.951.027.218**	**292.566.791**	**787.647.250**	**3.956.222.284**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	752.170.927	514.143.652	49.192.637	717.993.437	2.033.500.653
Số cuối năm	**695.370.241**	**406.471.810**	**18.123.598**	**681.270.493**	**1.801.236.142**

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Diện tích vườn cây trồng mới	122.321.408	105.141.408
Cộng	**122.321.408**	**105.141.408**

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	-	65.855.450.000
Cộng	**-**	**65.855.450.000**

Khoản đầu tư của Công ty theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 25/HTĐT/2014 ngày 28 tháng 10 năm 2014 giữa Công ty với Công ty TNHH Hoàn Cầu Nha Trang để xây dựng dự án Khu đô thị cao cấp (Diamond Bay) và Golf Nha Trang.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	129.705.807	194.929.305
Tăng trong năm	46.339.091	23.634.363
Phân bổ trong năm	(102.254.034)	(88.857.861)
Số cuối năm	**73.790.864**	**129.705.807**

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	182.209.711	1.537.549.544
Công ty Cổ phần Chè Cầu Đất	123.800.000	123.800.000
Nhà cung cấp trong nước	205.850.000	132.675.000
Cộng	**511.859.711**	**1.794.024.544**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.304.397	14.026.878
Thuế thu nhập cá nhân	3.038.888	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	174.101.359
Tiền thuê đất phải nộp	41.620.881	99.700.891
Thuế khác	-	54.427.241
Cộng	**54.964.166**	**342.256.369**

12. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí kiểm toán	56.500.000	120.000.000
Chi phí lãi vay	-	7.882.467.415
Cộng	**56.500.000**	**8.002.467.415**

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	8.054.740
Bảo hiểm xã hội	-	31.249.845
Bảo hiểm y tế	-	5.756.156
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.558.290
Phải trả về cổ phần hóa	306.000	306.000
Công ty TNHH Hoàn Cầu TP. HCM	930.000.000	930.000.000
Công ty TNHH Rồng Thái Bình Dương	945.000.000	-
Công ty CP Sao Sáng	25.000.000	-
Cộng	**1.900.306.000**	**977.925.031**

14. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	28.700.000	42.500.000
Cộng	**28.700.000**	**42.500.000**

15. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Hàm Nghi	310.596.000.000	355.298.000.000
Cộng	**310.596.000.000**	**355.298.000.000**

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Hàm Nghi theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0168/2014/928 ngày 30 tháng 10 năm 2014 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 0168/2014/928.PL01 ngày 18/12/2014. Mục đích vay: Góp vốn kinh doanh vào khu đô thị cao cấp Diamond Bay.
Thời hạn vay: 60 tháng.
Lãi suất vay thay đổi trong năm như sau:
+ Từ 01/01/2015 – 29/4/2015: 11,8%/năm.
+ Từ 30/4/2015 - 29/10/2015: 12,62%/năm.
+ Từ 30/10/2015 – 31/12/2015: 12,83%/năm.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	10.322.430.000	31.234.205	104.123.816	(6.445.304.120)	4.012.483.901
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	(54.281.410.277)	(54.281.410.277)
Số dư cuối năm trước	**10.322.430.000**	**31.234.205**	**104.123.816**	**(60.726.714.397)**	**(50.268.926.376)**
Số dư đầu năm nay	10.322.430.000	31.234.205	104.123.816	(60.726.714.397)	(50.268.926.376)
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	(31.937.853.861)	(31.937.853.861)
Số dư cuối năm nay	**10.322.430.000**	**31.234.205**	**104.123.816**	**(92.664.568.258)**	**(82.206.780.237)**

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31.12.2016

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đào Thị Hiền	2.001.410.000	2.001.410.000
Trần Lưu Thật	3.730.810.000	3.730.810.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	3.730.810.000	3.730.810.000
Nguyễn Thị Thúy Ba	243.800.000	243.800.000
Đào Văn Túc	36.680.000	36.680.000
Lâm Thị Vy Tha	116.600.000	116.600.000
Nguyễn Thị Thanh Hà	39.860.000	39.860.000
Huỳnh Văn Duẩn	137.160.000	137.160.000
Nhóm cổ đông khác	285.300.000	285.300.000
Cộng	**10.322.430.000**	**10.322.430.000**

16.3 Số lượng cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh	1.032.243	1.032.243
Cộng	**1.032.243**	**1.032.243**

Mệnh giá cổ phần 10.000 đồng/cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**815.864.476**	**976.723.162**
Doanh thu bán hàng hóa	45.367.201	-
Doanh thu bán thành phẩm	34.478.960	169.521.893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	257.780.915	296.113.369
Doanh thu bán hàng nội bộ	478.237.400	511.087.900
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**815.864.476**	**976.723.162**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	229.225.819	312.642.408
Cộng	**229.225.819**	**312.642.408**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	108.075	33.749.377
Lãi cho vay cá nhân	14.518.002.401	14.034.064.814
Lãi hợp tác đầu tư	15.972.547.170	-
Cộng	**30.490.657.646**	**14.067.814.191**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	40.867.452.150	50.030.067.979
Chi phí dự phòng đầu tư chứng khoán	20.993.462.600	17.362.547.818
Cộng	**61.860.914.750**	**67.392.615.797**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	679.623.898	472.638.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.101.742	14.088.702
Thuế, phí và lệ phí	99.957.734	322.484.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.745.321	257.632.349
Chi phí khác	128.173.516	166.070.368
Cộng	**1.032.602.211**	**1.232.914.994**

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Truy thu và phạt chậm nộp thuế	13.009.021	229.617.599
Chi phí khấu hao TSCĐ chờ thanh lý	144.598.319	-
Chi phí CCDC chờ thanh lý	52.043.445	-
Chi phí khác	16.429.449	122.501.178
Cộng	**226.080.234**	**352.118.777**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(31.937.853.861)**	**(54.281.410.277)**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*226.080.234*	*229.617.599*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	**(31.711.773.627)**	**(54.051.792.678)**
Trừ: Lỗ các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế	**-**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	**-**

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán Phương Nam.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Bảo Lộc, ngày 20 tháng 8 năm 2018.

NGUYỄN THẾ ANH	**NGUYỄN THẾ ANH**	**VŨ NUÔI**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**